

**TỔNG CTY ĐT & PT CN TNHH MTV
-BECAMEX-**

DANH MỤC

XXXXXXXXXX

1. Biểu số 01 : **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
2. Biểu số 02 : **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
3. Biểu số 03 : **LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
4. Biểu số 04 : **BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**
5. Biểu số 05 : **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính:.....

Tài sản 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Số cuối năm 4	Số đầu năm 5
A. Tài sản ngắn hạn (100)=110+120+130+140+150	100		23.604.478.151.545	23.145.566.922.637
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.315.214.790.990	4.686.628.877.930
1. Tiền	111	1	291.552.848.650	2.683.808.332.142
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	2.023.661.942.340	2.002.820.545.788
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		95.460.000.000	36.460.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	95.460.000.000	36.460.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129	2		
III. Các khoản phải thu	130		6.760.058.701.231	5.307.191.085.392
1. Phải thu khách hàng	131	3	2.930.314.742.932	1.762.015.583.709
2. Trả trước cho người bán	132	4	1.063.856.671.788	734.794.164.294
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Các khoản phải thu khác	135	5	2.765.988.086.511	2.810.482.137.389
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(100.800.000)	(100.800.000)
IV. Hàng tồn kho	140		14.386.041.225.889	13.034.047.091.017
1. Hàng tồn kho	141	6	14.386.041.225.889	13.034.047.091.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.703.433.435	81.239.868.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.454.270.811	17.097.464.195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		730.620.206	38.786.232.860
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	18	6.140.930.186	1.938.284.501
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	39.377.612.232	23.417.886.742

B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		9.506.511.462.112	9.409.012.918.553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		483.704.563.774	316.061.630.477
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	9	483.704.563.774	316.061.630.477
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			0
4. Phải thu dài hạn khác	218			0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		400.564.420.594	407.056.664.223
1. Tài sản cố định hữu hình	221		267.668.188.169	288.829.061.645
- Nguyên giá	222	10	514.481.118.283	510.693.369.373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(246.812.930.114)	(221.864.307.728)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.103.386.512	2.866.453.180
- Nguyên giá	228	11	7.182.467.621	7.182.467.621
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.079.081.109)	(4.316.014.441)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	130.792.845.913	115.361.149.398
III. Bất động sản đầu tư	240		42.914.372.808	43.350.051.720
- Nguyên giá	241		43.567.891.176	43.567.891.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(653.518.368)	(217.839.456)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.573.105.459.116	8.636.046.395.912
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	4.348.418.816.350	4.393.214.816.350
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	4.205.156.148.033	4.203.897.725.949
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	148.804.620.000	168.207.978.880
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(129.274.125.267)	(129.274.125.267)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.222.645.820	6.498.176.221
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.349.109.429	5.624.639.830
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	873.536.391	873.536.391
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		33.110.989.613.657	32.554.579.841.190

Nguồn vốn 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Số cuối năm 4	Số đầu năm 5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)			25.511.997.014.026	25.173.144.338.431
I. Nợ ngắn hạn			16.037.634.300.364	17.406.751.013.959
1. Vay và nợ ngắn hạn	310		4.042.506.491.643	6.387.704.181.872
2. Phải trả người bán	311	15	451.702.537.393	823.770.885.879
3. Người mua trả tiền trước	312	16	1.139.146.004.558	1.020.369.797.336
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	232.793.122.793	320.982.786.607
5. Phải trả công nhân viên	314	18	20.544.152.337	50.649.929.153
6. Chi phí phải trả	315	20	9.445.562.449.643	8.066.599.220.412
7. Phải trả nội bộ	316			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	21	497.865.681.244	493.786.595.334
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320			
	321	22	207.513.860.753	242.887.617.366
II. Nợ dài hạn	330		9.474.362.713.662	7.766.393.324.472
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	23	2.768.840.000	2.524.840.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	24	9.430.038.923.229	7.723.757.957.651
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	25	23.876.369.513	22.060.741.308
			17.678.580.920	18.049.785.513
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		7.598.992.599.631	7.381.435.502.759
I. Vốn chủ sở hữu	410		7.598.992.599.631	7.381.435.502.759
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26	6.135.445.680.991	6.133.086.227.707
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	26	1.229.127.795.422	1.229.127.795.422
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	26	234.419.123.218	19.221.479.630
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		431		
2. Nguồn kinh phí		432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		
		33.110.989.613.657		32.554.579.841.190

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Phan Thị Mỹ Kim

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Văn Dành



NGUYỄN VĂN HÙNG

Ghi chú: (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.
 (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (.....).
 (*) Đối với Bảng cân đối kế toán quý thì cột “Số cuối năm” được chuyển thành cột “Số cuối quý” cột “Số đầu năm” không thay đổi.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.688.621.186.735	52.971.719.089	1.753.143.003.467	255.100.239.935
2. Các khoản giảm trừ	03	24				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	24	1.688.621.186.735	52.971.719.089	1.753.143.003.467	255.100.239.935
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.436.119.081.877	25.541.641.517	1.446.579.295.056	193.519.701.678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		252.502.104.858	27.430.077.572	306.563.708.411	61.580.538.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	145.875.668.475	489.365.747.003	177.390.757.507	591.192.349.232
7. Chi phí tài chính	22	26	47.998.716.236	87.534.265.301	75.280.331.036	126.430.486.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.719.494.998	49.314.742.715	91.144.090.834	80.662.223.650
8. Chi phí bán hàng	24		78.839.428.531	65.849.547.591	110.417.149.632	113.523.134.493
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		43.203.053.692	34.297.777.405	71.125.987.585	61.505.291.519
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		228.336.574.874	329.114.234.278	227.130.997.665	351.313.975.125
11. Thu nhập khác	31		3.800.826.150	1.182.277.889	5.026.518.541	2.482.453.631
12. Chi phí khác	32		41.770.889	1.094.927.357	42.431.429	1.095.604.592
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.759.055.261	87.350.532	4.984.087.112	1.386.849.039
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		232.095.630.135	329.201.584.810	232.115.084.777	352.700.824.164
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	16.917.441.189		16.917.441.189	5.874.809.839
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	28	215.178.188.946	329.201.584.810	215.197.643.588	346.826.014.325
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phan Thị Mỹ Kim

Nguyễn Văn Dành

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

NGUYỄN VĂN HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo Phương pháp gián tiếp

6 Tháng Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		232.137.871.625	352.700.824.164
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		26.247.367.966	23.280.351.630
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(177.377.364.542)	(539.871.380.218)
- Chi phí lãi vay	06		73.096.258.599	80.649.262.613
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		154.104.133.648	(83.240.941.811)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.579.262.530.699)	(70.298.034.665)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.103.680.895.451)	(1.527.823.676.851)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp).	11		1.184.223.014.619	(345.058.128.245)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15.918.723.785	1.010.724.567
- Tiền lãi vay đã trả	13		(321.409.498.020)	(282.425.822.428)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(125.061.707.913)	(46.773.417.268)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.857.237.217	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(35.755.319.206)	(59.121.099.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.807.066.842.020)	(2.413.730.396.519)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.936.534.415)	(5.289.125.463)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(59.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	325.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(7.869.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		47.544.531.200	

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71.961.482.946	539.871.380.218
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	74.569.479.731	821.713.154.755
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.446.090.539.065	2.504.514.418.316
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.085.007.263.716)	(1.408.893.106.758)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(638.916.724.651)	1.095.621.311.558
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.371.414.086.940)	(496.395.930.206)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.686.628.877.930	1.591.517.097.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.315.214.790.990	1.095.121.167.065

NGÀY 29 THÁNG 07 NĂM 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU



(Signature)

NGUYỄN VĂN HÙNG

Nguyễn văn Dành

(Signature)

Phan Thị mỹ Kim

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

6 Tháng Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, xây dựng, sản xuất chế biến, thương mại, xuất khẩu

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản, đầu tư quyền sử dụng đất;
- Hoạt động Khảo sát, đo đạc và vẽ bản đồ địa chính;
- Tư vấn, thiết kế, giám sát, thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công cộng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng, quản lý dự án;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, dịch vụ nhà ở công nhân;
- Tư vấn và lập quy hoạch chi tiết, thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, lập, thẩm định dự án đầu tư các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;

- Thực hiện kinh doanh các dự án đầu tư xây dựng theo phương thức BOT;

- Thi công các công trình điện công nghiệp và điện dân dụng. Thiết kế, thẩm tra, giám sát và thi công các công trình điện năng từ 35 KV trở xuống; Đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng, hệ thống điện dân dụng và công nghiệp;

- Sản xuất, chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, hàng nông, lâm, thủy hải sản, hàng tiêu dùng. Sản xuất, gia công, mua bán các sản phẩm dệt và may mặc. Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất công nghiệp và tiêu dùng. Sản xuất, mua bán vật tư, nguyên liệu và hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng. Sản xuất, kinh doanh được phẩm, vật tư, dụng cụ y tế và mỹ phẩm;

- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa và khai thuê hải quan. Thực hiện các dịch vụ tiếp thị, nghiên cứu thị trường và tư vấn đầu tư;

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- I. Năm tài chính
- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
- Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
- Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng
- Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luông tiền).
2. Tiền và tương đương tiền
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
3. Hàng tồn kho
- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình đưa vào sản xuất, kinh doanh sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
Vườn cây lâu năm	10
Tài sản cố định vô hình	03-10

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện khoản chi phí dở dang của các công trình xây dựng cơ bản, lắp ráp máy móc thiết bị thực phát sinh trong kỳ. Không có chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí cho đến khi các công trình xây dựng cơ bản, lắp ráp đã hoàn thành và chuyển sang tài sản cố định và đã đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

12

Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thời việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo

- Quỹ tiền lương và thù lao của viên chức quản lý chuyên trách và không chuyên trách của Tổng Công ty.
 - Quỹ lương tính theo đơn giá và được tính theo phương pháp tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có chi phí lương);
- Hàng năm, Quỹ lương của Tổng Công ty được phê duyệt bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương gồm hai phần:

11.

Nguyên tắc xác định quỹ lương

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được. Một số chi phí được ước tính và trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh, trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch giữa số thực tế và số đã trích, số chênh lệch sẽ được ghi nhận bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tại thời điểm phát sinh tương ứng với phần chênh lệch. Khi phát sinh doanh thu các dự án chưa hoàn thành, giá vốn được trích trước để ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo giá dự toán. Khi dự án hoàn thành hoặc khi xác định được chi phí thực tế, nếu có chênh lệch giữa số thực tế và số đã trích, số chênh lệch sẽ được ghi nhận thành sẽ được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác tại thời điểm dự án hoàn thành hoặc thời điểm xác định được chi phí thực tế.

10.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chi trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9.

Chi phí đi vay

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Ban đầu khi chưa có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định dự phòng tồn tại cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định dự phòng giảm giá trị dài hạn đầu tư dài hạn được lập khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời).

hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trả cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người lao động phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13.

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận khi chủ sở hữu thực góp.

14.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của việc cung cấp dịch vụ tại ngày báo cáo. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Doanh thu tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: các khoản tạm ứng hoặc phân chia lợi nhuận được hưởng do bên nhận đầu tư công bố, các khoản lãi cho vay và lãi tiền gửi đã thực nhận, Thu nhập từ các giao dịch cho thuê đất và cho thuê cơ sở hạ tầng mà theo hợp đồng cho thuê, khi hết hạn thuê tài sản cho thuê được bán giao cho bên đi thuê, được ghi nhận là doanh thu tài chính và theo tiến độ thanh toán của bên đi thuê.

15.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán của hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận phù hợp với doanh thu. Giá vốn dịch vụ bao gồm các chi phí trực tiếp thực hiện dịch vụ. Các chi phí gián tiếp hoặc chi phí trực tiếp nhưng không được hạch toán riêng tương ứng với doanh thu phát sinh được ghi nhận vào chi phí quản lý hoặc chi phí bán hàng.

Giá vốn cho thuê các khu công nghiệp, chuyên nhượng sử dụng đất... được tính và trích trước theo giá dự toán của dự án đã được phê duyệt. Giá thực tế sẽ được xác định khi công trình hoàn thành, khoản chênh lệch giữa giá thực tế và giá dự toán được ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ công trình hoàn thành.

16.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, chiết khấu thanh toán, chi phí liên quan đến thu nhập (được ghi nhận là doanh thu tài chính) từ các giao dịch cho thuê đất và cho thuê cơ sở hạ tầng mà theo hợp đồng cho thuê, khi hết hạn thuê tài sản cho thuê được bàn giao cho bên di thuê

17. Nguyên tắc ghi nhận chiết khấu thanh toán

Tỷ lệ chiết khấu thanh toán được xác định trong trường hợp chiết khấu thanh toán trước thời hạn quy định của hợp đồng mua bán. Chi phí chiết khấu thanh toán được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ dần trong khoảng thời gian khách hàng thanh toán trước chi phí hạn để ghi nhận vào chi phí tài chính tương ứng với thời gian sử dụng số vốn có được do khách hàng thanh toán trước thời hạn quy định của hợp đồng mua bán.

18. Nguyên tắc xác định các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên trong các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng có thể được xem như các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

19. Nguyên tắc xác định và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính căn cứ vào kết quả kinh doanh trong năm đã được điều chỉnh cho vài khoản mục, mà cho rằng không được đánh giá hay được phép khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm cả khoản lỗ mang sang, nếu có. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với nhiều loại nghiệp vụ có thể được diễn giải khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được lập đầy đủ, sử dụng phương pháp công nợ, trên cơ sở các chênh lệch tạm thời phát sinh giữa cơ sở tính thuế đối với tài sản và công nợ và giá trị thể hiện của chúng trên các báo cáo tài chính.

Thuế suất ban hành hoặc thực tế có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán được sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế hoãn lại mang tính chất tài sản được ghi nhận tới chừng mực mà trong tương lai có thể phát sinh thu nhập chịu thuế thì số chênh lệch tạm thời có thể được sử dụng đến.

20. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận theo quy định tại Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện ngân sách nhà nước năm 2013, 2014.

21. Tài sản tài chính

Nợ phải trả tài chính
 Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài

22. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu
 Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
 Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành công cụ chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu
 Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nó phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, công hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đảo hàn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trừ về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nó phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của phần nợ phải trả (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

23 . Bù trừ các công cụ tài chính

- Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:
- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
 - Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

24 . Bảo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.193.484.615	3.512.253.533
281.359.364.035	2.680.296.078.609
2.023.661.942.340	2.002.820.545.788
2.315.214.790.990	4.686.628.877.930

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
49.460.000.000	10.460.000.000
46.000.000.000	26.000.000.000
95.460.000.000	36.460.000.000

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng trở lên
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)
Công

3. Phải thu khách hàng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
41.907.931.878	43.451.003.526
2.849.280.947.355	1.665.186.065.924
35.516.750.974	50.351.908.534
2.993.849.725	3.026.605.725
615.263.000	
2.930.314.742.932	1.762.015.583.709

Các nhà đầu tư thuê khu công nghiệp
Chuyển nhượng đất các khu dân cư
Công nợ khác
Công nợ cần hộ
Công nợ nhà ở XH
Công

4. Trả trước cho người bán

Mua tài sản
Mua vật tư
Xây dựng
Dịch vụ
Vận chuyển
Khác

Cộng

5. Các khoản phải thu khác

Lãi cổ tức
Lãi cho vay dự thu
Thuế GTGT ứng trước theo tiến độ
Thuế TNDN ứng trước
Phải thu về chuyển nhượng vốn
Lợi nhuận City Cáp thoát nước
Phải thu khác

Cộng

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Thành phẩm
Hàng hóa

Cộng

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ dụng cụ
Chi phí Quảng cáo
Chi phí thuê nhà
Dịch vụ khác

Cộng

8. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng chi phí công tác
Tạm ứng đền bù
Thẻ chấp ký quỹ ký cược ngắn hạn

Cộng

9. Phải thu dài hạn của khách hàng

Các nhà đầu tư thuê khu công nghiệp

Số cuối kỳ	1.063.856.671.788
Số đầu năm	734.794.164.294
18.438.815.520	
603.661.645.900	
88.144.425.359	
19.552.020.773	
4.997.256.742	

Số cuối kỳ	2.765.988.086.511
Số đầu năm	2.810.482.137.389
2.589.590.399.778	
47.473.850.950	
55.422.042.328	
3.323.918.106	
50.180.020.000	
50.825.119.670	
70.826.335.266	

Số cuối kỳ	14.386.041.225.889
Số đầu năm	13.034.047.091.017
87.360.391.067	
14.206.752.052.965	
178.672.711	
91.750.109.146	

Số cuối kỳ	1.454.270.811
Số đầu năm	17.097.464.195
1.135.800.140	
10.937.859.091	
876.370.000	
4.147.434.964	

Số cuối kỳ	39.377.612.232
Số đầu năm	23.417.886.742
35.247.899.314	
4.024.712.918	
105.000.000	

Số cuối kỳ	7.642.196.823
Số đầu năm	4.504.238.421

Chuyên nhượng đất các khu dân cư

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
476.062.366,951	311.557.392,056
483.704.563,774	316.061.630,477

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật
kiến trúc
Máy móc và
thiết bị

Phương tiện
vận tải,
truyền dẫn

Thiết bị,
dùng củ
quản lý

Vườn cây
lâu năm

Cộng

Nguyên giá
Số đầu kỳ
Tăng mua trong
kỳ

Tăng do DT

XDCB trong
kỳ

Giảm do
chuyển sang
CCDC

Thanh lý trong
kỳ

Số cuối kỳ

Trong đó:

Đã khấu hao
hết nhưng vẫn
còn sử dụng

Giá trị hao
mòn

Số đầu năm

Khấu hao trong
kỳ

Giảm do
chuyển sang
CCDC

Thanh lý trong
kỳ

Số cuối kỳ

Giá trị còn lại

Số đầu năm

Số cuối kỳ

Trong đó:

Tạm thời chưa
sử dụng

Đang chờ thanh
lý

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Hao mòn lũy kế

Giá trị còn lại

Số đầu năm
trong năm

Số cuối kỳ

Nguyên giá

Hao mòn lũy kế

Giá trị còn lại

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm TSCĐ

Xây dựng cơ bản

Số cuối kỳ

130.792.845.913

115.361.149.398

Số cuối kỳ

Số đầu năm

130.759.709.549

115.328.013.034

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

• Đầu tư vào công ty con

Số cuối kỳ

Số đầu năm

155.472.580.000

155.472.580.000

607.005.000.000

607.005.000.000

22.195.200.000

22.195.200.000

84.150.000.000

84.150.000.000

2.171.080.286.000

2.171.080.286.000

73.367.040.000

73.367.040.000

44.796.000.000

44.796.000.000

83.467.000.000

83.467.000.000

1.071.357.338.981

1.071.357.338.981

30.600.000.000

30.600.000.000

49.724.371.369

49.724.371.369

4.348.418.816.350

4.393.214.816.350

Công

Công ty TNHH MTV cao su Bình Dương

Trường Đại học Quốc Tế Miền Đông

Công ty TNHH MTV CTN MT BD

Công ty Bệnh viện Mỹ Phước

Công ty CP Khoáng sản Becamex

Công ty CP Bê Tông Becamex

Công ty CPĐT & KD Bất động sản

Công ty CP Phát triển Hà Tầng Kỹ Thuật

Công ty CP Phát triển đô thị UDJ

Công ty CP Dược & vật tư y tế

Công ty CP KD & PT Bình Dương

Công ty CP xây dựng & GT Bình Dương

• Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Số cuối kỳ

Số đầu năm

80.400.000.000

80.400.000.000

50.669.100.000

50.669.100.000

60.000.000.000

60.000.000.000

111.445.780.000

111.445.780.000

109.116.380.000

109.116.380.000

264.000.000.000

264.000.000.000

91.500.000.000

91.500.000.000

3.010.000.000.000

3.010.000.000.000

428.024.888.033

428.024.888.033

4.205.156.148.033

4.203.897.725.949

Công

Công ty Liên doanh vi VSIP

Công ty TNHH BECAMEX TOKYU

đồng

Công ty CP Phát triển Giáo dục Miền

Công ty CP SETTABECAMEX

Việt Nam

Công ty CP Công Nghệ & Truyền thông

Công ty CP CK Đệ nhất

Công ty CP Bảo Hiểm Hùng Vương

Công ty CP Ánh Sao Dương

Công ty CP Tư vấn DV ĐT ISC

Công ty CP Dược phẩm Sa vi

Công ty CP Tư vấn XD TH Bình Dương

Công ty CP KD & ĐT Bình Dương

• Đầu tư dài hạn khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
22.500.000.000	22.500.000.000
535.318.880	52.025.280.000
52.025.280.000	738.250.000
52.541.090.000	51.409.130.000
20.000.000.000	20.000.000.000
21.000.000.000	21.000.000.000
148.804.620.000	168.207.978.880

14. Tài sản dài hạn khác

Chỉ phí trả trước dài hạn
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.349.109.429	5.624.639.830
873.536.391	873.536.391
6.222.645.820	6.498.176.221

15. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn ngân hàng

- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam
- Chi nhánh Bình Dương^(a)

- Ngân hàng Công thương VN CN TP.HCM
- Ngân hàng Công thương VN -CN Đồng Nai

- Ngân hàng TMCP XNK Bình dương
- Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương^(b)

Quý đầu tư & phát triển Bình Dương

Huy động vốn các cá nhân

Vay dài hạn đến hạn trả

- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình dương

- Ngân hàng TMCP Quốc tế -CN bình dương

- Quý Đầu tư phát triển Bình Dương

- Ngân hàng TM Ngoại Thương BD

- Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương^(b)

Công vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.042.506.491.643	6.387.704.181.872
Số đầu năm	Số cuối kỳ
6.387.704.181.872	4.042.506.491.643

16. Phải trả người bán

Số cuối kỳ	Số đầu năm
49.499.631.716	6.528.573.213
76.918.784.150	132.092.754.396
307.308.128.512	659.212.929.329
8.703.040.142	16.364.812.075
4.522.527.410	5.221.809.332
4.750.425.463	4.350.007.534
451.702.537.393	823.770.885.879

Mua tài sản
Mua vật tư
Xây dựng
Dịch vụ
Vận chuyển
Khác

Công

17. Người mua trả tiền trước

Khoản tiền đã thu của khách hàng theo tiến độ góp vốn xây dựng nhà ở tại các dự án mà Công ty đang đầu tư. Chi tiết:

Các nhà đầu tư thuê khu công nghiệp
Chuyển nhượng đất các khu dân cư
Công nợ khác
Công nợ căn hộ
Công nợ nhà ở XH

Công

Số cuối kỳ	Số đầu năm
520.632.476.354	504.888.390.201
142.070.239.590	129.415.996.898
218.027.469.431	210.587.822.729
98.156.614.000	175.477.587.508
160.259.205.183	1.020.369.797.336
1.139.146.004.558	

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
27.741.991.854	3.715.767.486	27.741.991.854
Thuế GTGT hàng bán		
nội địa		
Thuế GTGT hàng nhập		
khẩu		
Thuế nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế nhà đất		
Các loại thuế khác		
Phí, lệ phí, khoản phải		

nộp khác

Cộng

Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
319.044.502.106	88.753.751.152	181.146.060.651	226.652.192.607
319.044.502.106	88.753.751.152	181.146.060.651	226.652.192.607

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Các hoạt động khác

Không chịu thuế

10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo qui định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lãi số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 50.649.929.153 đ. Trong đó:

- Tiền lương tháng 12/2013 chi trong tháng 01/2014 : 12.260.143.622 đ
- Tiền lương tháng 13 (bổ sung) chi trong tháng 01/2014 : 11.275.235.537 đ
- Quỹ tiền lương dự phòng (của nhân viên) (16,3%) 26.486.756.994 đ
- Lương viên chức quản lý : 627.793.000 đ

Trong đó:

- + Lương tháng 12 chi trong tháng 01/2014 : 315.449.000đ
- + Lương Bổ sung Chi trong tháng 01/2014 : 312.344.000đ

20. Chi phí phải trả

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.332.125.811	2.332.125.811
6.439.485.450	6.439.485.450
457.111.090.788	457.111.090.788
1.075.399.485	1.075.399.485
14.280.270.344	14.280.270.344
536.491.984	536.491.984
114.503.600.042	114.503.600.042
8.821.938.750.414	7.406.553.137.470
58.152.382	58.152.382
6.709.923.895	58.152.382
15	

Giá vốn căn hộ chung cư HORIZON

Giá vốn căn hộ chung cư Sunrise

Giá vốn các khu dân cư

Giá vốn khu công nghiệp Mỹ Phước I

Giá vốn khu công nghiệp Mỹ Phước III

Giá vốn khu công nghiệp Mỹ Phước II

Giá vốn đất công nghiệp khu TDTT Thuận An

Giá vốn khu đô thị mới Khu Liên Hợp

Giá vốn XD công trình chợ Búng

Giá vốn Khu CN Bầu Bàng

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác		Công	
Lãi vay dự chi	1.183.248.756	Trích trước chi phí vườn ươm cây đầu	9.657.374.400
Nhà phố TTMM DT BECAMEX	178.531.000	Chi phí khác	9.558.004.892
Cao ốc BECAMEX TOWER	9.445.562.449.643		
Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	9.445.562.449.643		8.066.599.220.412
22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		Công	
Kinh phí công đoàn	2.069.234.569	Bảo hiểm xã hội	399.899.408
Tiền ứng vốn hợp tác KD – công ty CPPT	441.241.709.282	hà tăng KT IJC	4.747.765
Bảo hiểm thất nghiệp	4.747.765	Bảo hiểm thất nghiệp	54.150.090.220
Phải trả khác	497.865.681.244		
Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	497.865.681.244		493.786.595.334
23. Phải trả dài hạn khác		Công	
Kỳ quỹ thi công thành phố mới	694.840.000	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	241.486.509.866
Kỳ quỹ thuê chợ mỹ phẩm	1.064.000.000	Quỹ thưởng	1.401.107.500
Kỳ quỹ thi công Mỹ phẩm	1.010.000.000	Ban quản lý, điều hành	242.887.617.366
Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	2.768.840.000		10.358.000
24. Vay và nợ dài hạn		Công	
Vay dài hạn ngân hàng	1.330.038.923.229	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	35.384.114.613
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương ^(a)	314.147.031.334	Chi quỹ trong kỳ	35.384.114.613
- NH TM CP xuất nhập khẩu CN Bình Dương	111.891.891.895	Số cuối kỳ	206.112.753.253
- Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương ^(b)	207.866.065.756	Số đầu năm	1.401.107.500
	111.891.891.895		207.513.860.753
Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	1.330.038.923.229		2.524.840.000
Số đầu năm		Số đầu năm	
	1.223.757.957.651		1.223.757.957.651

Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-2010/00206 ngày 14 tháng 6 năm 2010. Khoản vay có thời hạn 120 tháng, lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu tại thời điểm nhận nợ (03 tháng điều chỉnh một lần). Mục đích vay để xây dựng công trình giao thông Khu Liên hợp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng 102.394,9 m² đất của Tổng Công ty tài sản Định Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN/721611 ngày 07 tháng 7 năm 2009. Gốc vay được trả mỗi quý một kỳ, mỗi kỳ trả 4.864.864.860 đồng, kỳ đầu tiên vào ngày 15 tháng 7 năm 2011.

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - CN Bình Dương

Khoản vay theo các hợp đồng:

Hợp đồng số 01A/83576/HĐMP1 ngày 27/09/2007, quyền kinh doanh và khai thác KCN Mỹ Phước 1, giá trị nhận cầm cố thế chấp là 407.341 triệu đồng.

Hợp đồng số 02A/83576/HĐMP2 ngày 30/11/2007, quyền kinh doanh và khai thác KCN Mỹ Phước 2, giá trị nhận cầm cố thế chấp là 614.107 triệu đồng.

Hợp đồng số 03A/83576/HĐMP3 ngày 24/03/2008, quyền kinh doanh và khai thác KCN Mỹ Phước 3, giá trị nhận cầm cố thế chấp là 717.533 triệu đồng.

Hợp đồng số 01/2012/HĐ ngày 20/03/2012, quyền sử dụng 140.116,8 m² đất ở trong khu thành phố mới Bình Dương, giá trị nhận cầm cố thế chấp là 1.541.000 triệu đồng.

Hợp đồng số 01/2013/HĐ ngày 20/11/2013, quyền sử dụng 77.859,7 m² đất đất dịch vụ trong tại phường Lái Thiêu, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, giá trị nhận cầm cố thế chấp là 269.390 triệu đồng.

Hợp đồng số 02/2013/HĐ ngày 27/12/2013, quyền sử dụng 991.743,2 m² đất ở tại xã Lai Uyên, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, giá trị nhận cầm cố thế chấp là 1.090.883 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Bình Dương

Các điều chỉnh của các khoản vay:

Cộng		
9.430.038.923.229	750.000.000.000	Quỹ đầu tư CK Vietcombank
200.000.000.000	750.000.000.000	Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt
750.000.000.000	750.000.000.000	Công ty CP CK FPT
3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	Chi nhánh Bình Dương
2.000.000.000.000	3.400.000.000.000	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương
6.500.000.000.000	8.100.000.000.000	Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương
580.000.000.000	217.000.000.000	- NH Ngoại thương Bình Dương
217.000.000.000	107.000.000.000	- NH Công thương VN CN Đồng Nai
107.000.000.000		- NH TMCP Quốc tế CN Bình Dương
		- Quỹ đầu tư & PT Bình Dương
Số cuối kỳ	Số đầu năm	

Khoản vay theo các hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng số 0018/08/BD ngày 15 tháng 10 năm 2008. Khoản vay có thời hạn 60 tháng, mục đích vay để bù đắp các chi phí mà Tổng Công ty đã dùng nguồn vốn ngân hàng đầu tư dự án xây dựng Khu Công nghiệp Bàu Bàng. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng 183.089,1 m² đất của Tổng Công ty tại Xã Hòa Lợi, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương (đất thuộc Thành phố mới Bình Dương).

Hợp đồng tín dụng số 0082/09/BD ngày 12 tháng 3 năm 2009. Khoản vay có thời hạn 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2009, lãi suất kỳ đầu tiên là 10,50%/năm, từ kỳ thứ 02 trở đi lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4,2%/năm, mục đích sử dụng để bù đắp các chi phí mà Tổng Công ty đã dùng nguồn vốn ngân hàng đầu tư dự án xây dựng Khu Liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng 183.089,1 m² đất của Tổng Công ty tại Xã Hòa Lợi, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương (đất thuộc Thành phố mới Bình Dương).

Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Bình Dương

Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng số 0082/HBTD2-VIB613/09 ngày 23 tháng 6 năm 2009. Khoản vay có thời hạn 60 tháng kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2009, lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân theo từng khế ước nhân nợ, điều chỉnh 6 tháng một lần, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh kỳ hạn 12 tháng VND cộng biên độ lãi suất tối thiểu 1,7%/năm, mục đích vay để tài đầu tư Khu Liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 15.460.000.000 đồng..

Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 07/2010/HBTD-DA (MP-TV) ngày 7 tháng 10 năm 2010. Khoản vay có thời hạn 12 năm, lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh định kỳ 3 tháng lần, mục đích vay để thực hiện dự án đường Mỹ Phước Tân Vạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền tài sản Dự án xây dựng đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức xây dựng, kinh doanh, chuyển giao.

Hợp đồng thế chấp số 11.07.05/HBTC ngày 16/12/2011 diện tích thế chấp 53.776,6 m² đất ở thuộc xã Phú Chánh, Huyện Tân Uyên, Bình Dương (nay là phường Hòa Phú, TP.TDM, Bình Dương) để đảm bảo cho hạn mức vay ngân hàng 600 tỷ đồng tại Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Đồng Nai.

Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 040D13 ngày 27/09/2013. Khoản vay có thời hạn 84 tháng, thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng, lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh theo từng thời kỳ của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương. Mục đích vay : bù đắp các chi phí giải tỏa đền bù và thi công xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Bàu Bàng.

Hợp đồng thế chấp số 190TT13 ngày 28/09/2013, diện tích đất thế chấp 1.529.292 m² đất xây dựng công trình công nghiệp – KCN Bàu Bàng thuộc xã Lai Uyên, Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Quý Đầu tư & Phát triển Bình Dương

Đợt 1: Trái phiếu phát hành là trái phiếu có bảo đảm với các điều khoản và điều kiện: Tổng mệnh giá phát hành 2.000.000.000 đồng, trái phiếu được phát hành dưới hình thức ghi danh có mệnh giá 1.000.000.000 đồng / trái phiếu, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, thời hạn 05 năm kể từ ngày phát hành là ngày 28 tháng 6 năm 2010 đến ngày 28 tháng 6 năm 2015. Ngày thanh toán lãi là ngày 28 tháng 6 và ngày 28 tháng 12 hàng năm, kỳ tính lãi đầu tiên là ngày 28 tháng 12 năm 2010. Lãi suất 14,5% / năm cho kỳ đầu tiên. Các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng lãi biến 3,5%/năm.

Nhà nước Việt Nam công bố tài ngày thanh toán lãi cộng 2% năm.
Tài sản đảm bảo: Giá trị quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trên đất của Tổng Công ty trên diện tích 470.898,9 m² đất ở Khu đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương.

Trái phiếu phát hành là trái phiếu có bảo đảm với các điều khoản và điều kiện: Tổng mệnh giá phát hành 2.000.000.000 đồng, trái phiếu được phát hành dưới hình thức ghi danh có mệnh giá 1.000.000.000 đồng / trái phiếu, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, thời hạn 05 năm kể từ ngày phát hành là ngày 23 tháng 6 năm 2009 đến ngày đáo hạn là ngày 23 tháng 6 năm 2014.

Khoản vay vốn lưu động 180 tỷ được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số 06/2013/HĐTCTS ngày 25/06/2013: quyền thu cổ tức hàng năm từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Khoản vay theo Hợp đồng số 12/2010/HĐTD ngày 14 tháng 12 năm 2010, lãi suất 09%/năm, thời hạn 15 năm kể từ ngày nhân khoản giải ngân đầu tiên (thời gian ân hạn 04 năm). Mục đích để đầu tư xây dựng các hàng mục của dự án "Đầu tư đường Mỹ Phước Tân Vạn". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là "Quyền quản lý & thu phí giao thông đường Mỹ Phước Tân Vạn".

Khoản vay theo Hợp đồng số 06/2007/HĐTD ngày 23 tháng 5 năm 2007, lãi suất 0,3%/tháng, thời hạn 99 tháng kể từ ngày nhận khoản giải ngân đầu tiên (thời gian ân hạn 15 tháng). Mục đích để đầu tư xây dựng các hàng mục của dự án "Đầu tư Khu Cũ xã Công nhân Mỹ Phước". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là "Khu Cũ xã Công nhân Mỹ Phước".

Trái phiếu phát hành là trái phiếu có bảo đảm với các điều khoản và điều kiện: Tổng mệnh giá phát hành 750.000.000 đồng, trái phiếu được phát hành dưới hình thức ghi danh có mệnh giá 1.000.000.000 đồng / trái phiếu, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, thời hạn 05 năm kể từ ngày phát hành là ngày 7 tháng 12 năm 2011 đến ngày đáo hạn là ngày 7 tháng 12 năm 2016. Ngày thanh toán lãi là ngày 7 tháng 6 và ngày 7 tháng 12 hàng năm, kỳ tính lãi đầu tiên là ngày 7 tháng 6 năm 2012. Lãi suất 17,5% / năm cho kỳ đầu tiên. Các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân của lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau áp dụng đối với Đồng Việt Nam công bố tại sở giao dịch của bốn ngân hàng thương mại: NH NN và PT NT Việt Nam, NH CT Việt Nam, NHDT và PT VN, NHNT VN kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng lãi biến 4% / năm.

86.452,1 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN721595 với diện tích 69.189,2 m².

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng 41.681,6 m² đất ở nông thôn của Công ty tại xã Phú Chanh, huyện Tân Uyên và xã Phú Mỹ, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng 51.751,3 m² đất ở nông thôn của Công ty tại xã Phú Chanh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng 105.240 m² đất ở nông thôn của Công ty tại xã Phú Chanh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng 47.332,8 m² đất ở nông thôn của Công ty tại xã Phú Chanh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng 100.858,7 m² đất ở nông thôn của Công ty tại xã Phú Mỹ, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng 44.651,3 m² đất ở nông thôn của Công ty tại xã Phú Chanh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng 40.556 m² đất ở nông thôn của Công ty tại xã Phú Chanh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng 23.141 m² đất ở nông thôn của Công ty tại xã Phú Chanh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

Trái phiếu phát hành cho Công ty Liên doanh quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank

Vietcombank

Trái phiếu phát hành là trái phiếu có bảo đảm với các điều khoản và điều kiện: Tổng mệnh giá phát hành 750.000.000 đồng, trái phiếu được phát hành dưới hình thức ghi danh có mệnh giá 1.000.000.000 đồng / trái phiếu, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, thời hạn 05 năm kể từ ngày phát hành là ngày 19 tháng 10 năm 2011 đến ngày đáo hạn là ngày 19 tháng 10 năm 2016. Ngày thanh toán lãi là ngày 19 tháng 10 và ngày 19 tháng 4 hàng năm, kỳ tính lãi đầu tiên là ngày 19 tháng 4 năm 2012. Lãi suất 17,5% / năm cho kỳ đầu tiên. Các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân của lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau áp dụng đối với Đồng Việt Nam công bố tại sở giao dịch của bốn ngân hàng thương mại: NH NN và PT NT Việt Nam, NH CT Việt Nam, NHDT và PT VN, NHNT VN kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng lãi biến 4% / năm.

25. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.678.580.920	18.049.785.513
371.204.593	(762.190.879)
	235.066.396
	18.576.909.996

- Số kỳ trước chuyển sang

- Số đã chi trong kỳ

- Mô hình xi mạ

- Số dự phòng chuyển sang kỳ sau

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập theo Quyết định số 85/2011/QĐ-TC ngày 01 tháng 03 năm 2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH Một thành viên theo hướng dẫn tại Thông tư 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Trái phiếu phát hành là trái phiếu có bảo đảm với các điều khoản và điều kiện: Tổng giá phát hành 2.000.000.000 đồng, trái phiếu được phát hành dưới hình thức mệnh giá phát hành 1.000.000.000 đồng / trái phiếu, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, thời hạn 05 năm kể từ ngày phát hành là ngày 30 tháng 12 năm 2018. Ngày thanh toán lãi là ngày 02/01 và 01/07 hàng năm. Lãi suất 13,5% / năm cho năm đầu tiên. Các năm sau được tính bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả sau của NH TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đồng Nai cộng(+) biên độ 4,0%/năm.

Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Đồng Nai:

Bình Dương:

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng 41.681,6 m² đất ở nông thôn của Công ty tại xã Phú Chánh, huyện Tân Uyên và xã Phú Mỹ, thị xã Dầu Mát, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng 51.751,3 m² đất ở nông thôn của Công ty tại xã Phú Chánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng 105.240 m² đất ở nông thôn của Công ty tại xã Phú Chánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng 47.332,8 m² đất ở nông thôn của Công ty tại xã Phú Mỹ, thị xã Dầu Mát, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng 9.057 m² đất ở nông thôn của Công ty tại xã Phú Mỹ, thị xã Dầu Mát, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng 100.858,7 m² đất ở nông thôn của Công ty tại xã Phú Chánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng 44.651,3 m² đất ở nông thôn của Công ty tại phường Hòa Phú, TP Thủ Dầu Mát, tỉnh Bình Dương; ; Quyền sử dụng 40.556 m² đất ở nông thôn của Công ty tại xã Phú Chánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng 23.141 m² đất ở nông thôn của Công ty tại xã Phú Chánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

26-Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	5.500.000.000.000	314.532.912.765	559.330.694.427	49.034.194.080	6.422.897.801.272
Góp vốn kỳ trước					
Lợi nhuận trong năm trước				1.184.401.246.317	1.184.401.246.317
Tăng vốn nhà nước					
Nhập BS vốn điều lệ	580.129.156.658				580.129.156.658
Tăng vốn từ sắp nhập cty cao su	49.724.371.369				49.724.371.369
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế					
Góp vốn QSDĐ	3.232.699.680				3.232.699.680
Ứng lai vốn LD cty LLC				(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Trích lập Quỹ DTPT		355.264.188.230		(355.264.188.230)	
Trích lập Quỹ PLKT				(43.498.734.940)	(43.498.734.940)
Lợi nhuận nộp NS				(785.180.287.597)	(785.180.287.597)
Trích quỹ KT BDH				(270.750.000)	(270.750.000)
Chuyển Quỹ DP sang Quỹ DTPT		559.330.694.427	(559.330.694.427)		
Số dư cuối năm trước	6.133.086.227.707	1.229.127.795.422		19.221.479.630	7.381.435.502.759
Số dư đầu năm nay	6.133.086.227.707	1.229.127.795.422		19.221.479.630	7.381.435.502.759
Lợi nhuận trong kỳ				215.197.643.588	215.197.643.588
Tăng vốn từ sắp nhập cty cao su					
Nhập BS vốn điều lệ					
Góp vốn QSDĐ	2.359.453.284				2.359.453.284
Hoàn nhập chênh lệch đánh giá lại					
Ứng lai vốn LD cty LLC					
Trích quỹ DTPT					
Lợi nhuận nộp NS					
Trích lập Quỹ PLKT					
Trích quỹ KT BDH					
K/C quỹ DP sang QDTPT					
Chênh lệch đánh giá NT					
Số dư cuối kỳ	6.135.445.680.991	1.229.127.795.422		234.419.123.218	7.598.992.599.631

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu			
-	Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.694.076.379.156	1.753.143.003.467
-	Doanh thu xây dựng	2.480.000.000	2.480.000.000
-	Doanh thu khác	9.930.657.109	9.930.657.109
-	Doanh thu Dịch vụ	46.655.967.202	46.655.967.202
Các khoản giảm trừ doanh thu:			
-	Giảm giá hàng bán		
-	Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần		1.753.143.003.467	255.100.239.935
<i>Trong đó:</i>			
-	Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.694.076.379.156	194.384.330.254
-	Doanh thu xây dựng	2.480.000.000	8.901.486.986
-	Doanh thu khác	9.930.657.109	6.387.371.003
-	Doanh thu Dịch vụ	46.655.967.202	41.874.544.850
Doanh thu thuần		1.753.143.003.467	255.100.239.935

b. Giá vốn hàng bán

Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.441.697.055.970
Giá vốn kinh doanh xây dựng	2.335.242.168
Giá vốn kinh doanh khác	2.150.772.430
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	396.224.488
K/C thuế VAT không được khấu trừ	1.446.579.295.056

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu cho thuê QSDĐ	60.175.117.406
Doanh thu thuê quầy chợ	73.343.320.005
DT khu CN	1.636.665
Lãi cổ tức	-13.025.812.724
Lãi tiền gửi	6.057.983.520
Doanh thu khác	50.825.119.670
Lãi dự thu	13.392.965
Lãi Chuyển nhượng vốn	
Lợi nhuận công ty cấp thoát nước	
Chênh lệch tỷ giá	
Cộng	177.390.757.507

d. Chi phí tài chính

Năm nay	Năm trước
44.146.889.535	7.023.202.739
356.805.463.027	
183.065.831.079	
129.823.846	
60.175.117.406	
73.343.320.005	
1.636.665	
-13.025.812.724	
6.057.983.520	
50.825.119.670	
13.392.965	
177.390.757.507	591.192.349.232

Giá vốn tiền thuê đất
Chênh lệch tỷ giá
Lãi tiền vay
Chi phí khác
Lãi dự chi
Quý dự phòng giảm giá DT dài hạn

e. Chi phí bán hàng

Chi phí cho nhân viên
Chi phí nguyên vật liệu
Chi phí dùng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác

f. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí cho nhân viên
Chi phí nguyên vật liệu
Chi phí dùng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí dự phòng
Chi phí thuê và lệ phí
Chi phí bằng tiền khác

g. Thu nhập khác

Bản hồ sơ dự thầu
Phí duy tu hạ tầng
Thanh lý tài sản
Thù lao công ty con chuyển về
Chênh lệch trong thanh toán
Thu nhập khác

h. Chi phí khác

Chênh lệch trong thanh toán
Chi phí thanh lý tài sản

Năm nay		Năm trước	
75.280.331.036	126.430.486.352	45.611.589.967	11.372.735
19.282.437	92.327.339.590	80.662.223.650	145.300.000
2.164.790.000	-19.231.080.991		
Năm nay		Năm trước	
24.814.469.943	79.218.633	49.952.700.540	54.801.348.529
503.019.283	77.218.633		8.689.866.791
78.478.908			
73.148.699.919			
11.872.481.579			
Năm nay		Năm trước	
110.417.149.632	113.523.134.493		
8.647.022.658	14.754.525.992		
2.750.866.359	3.865.098.336		
3.233.810.132	2.860.897.854		
12.081.134.214	7.289.542.135		
963.335.116	1.444.917.172		
14.816.792.304	139.158.101		
28.633.026.802	31.151.151.929		
Năm nay		Năm trước	
71.125.987.585	61.505.291.519		
837.276.364	1.390.969.999		
933.180.504	1.086.187.692		
794.753	5.295.940		
3.255.266.920	2.482.453.631		
Năm nay		Năm trước	
1.138.879	150.246		
39.880.225			

Chi phí cải tạo nâng cấp đường

Chi phí khác

Cộng

Năm nay

1.412.325

42.431.429

Năm trước

1.094.777.111

677.235

1.095.604.592

i. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí dụng cụ sản xuất

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí thuê và lệ phí

Chi phí bằng tiền khác

Chi phí khác

Cộng

Năm nay

144.055.975.276

138.617.948.345

25.688.182.416

1.170.587.754.751

727.175.997

3.736.829.415

14.816.792.304

41.326.475.739

Năm trước

176.944.856.714

162.640.429.455

23.280.351.630

1.391.761.482.401

3.970.866.525

2.860.897.854

139.158.101

40.856.354.691

Mối quan hệ

Công ty cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật

Công ty cổ phần Bê tông Becamex

Công ty cổ phần Phát triển đô thị

Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương

Công ty cổ phần Khoáng sản Becamex

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước – Môi trường Bình Dương

Công ty CP Xây dựng và Giao thông Bình Dương

Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước

Công ty CP Dược Becamex

Công ty CP DT & KD Bất động sản

Công ty TNHH MTV Cao su Bình Dương

Trường Đại học Quốc tế Miền Đông

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Công nợ phải thu

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật

IJC

Phải thu về chuyển nhượng QSDH

Phải thu về cổ tức được chia

Phải thu về thi công QL 13

Phải thu về bán căn hộ HORIZON-

BECAMEX TOWER

Phải thu khác

Công ty Cổ phần xây dựng giao thông bình

duong

7.830.260.508

27.928.619.542

3.323.023.202

12.300.256.826

201.313.081.370

202.882.609.808

25.040.872.374

25.040.872.374

451.840.383.800

469.340.383.800

355.432.748.100

129.053.243.100

1.036.950.108.846

838.617.365.908

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.880.316.249	5.795.110.363
1.949.944.259	1.922.073.779
20.211.435.400	9.376.500.000
196.500.000	120.000.000
56.500.000	9.256.500.000
13.973.818.333	
13.973.818.333	
1.104.693.377.302	1.170.758.238.557
672.147.938.557	891.535.938.557
232.233.788.745	
200.311.650.000	279.222.300.000
18.499.565.391	18.528.006.900
157.805.391	156.340.608
	29.906.292
18.341.760.000	18.341.760.000
660.032.000	660.032.000
539.000.000	539.000.000
121.032.000	121.032.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển B D	
Phải thu về chuyển nhượng QSDĐ	
Phải thu về chuyển nhượng vốn	
Phải thu khác	
Phải thu về cổ tức được chia	
Công ty cổ phần Phát triển Đô thị	
Phải thu về chuyển nhượng QSDĐ	
Phải thu về thuế mặt bằng	
Phải thu về cổ tức được chia	
Công ty cổ phần VNTT	
Phải thu về cổ tức được chia	
Phải thu về cổ tức được chia	
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Bình Dương	
Phải trả về vốn ứng chuyển nhượng tower	
Phải trả về vốn ứng Xdùng becamex	
Phải trả về mua hàng hóa	
51.141.059.278	51.141.059.278
49.408.734.696	49.408.734.696
1.732.324.582	1.732.324.582
110.304.454.932	251.519.989.762

27	4,686,628,877,930	2,315,214,790,990	4,686,628,877,930
	36,460,000,000	95,460,000,000	36,460,000,000
	2,315,214,790,990	4,686,628,877,930	2,315,214,790,990

4.686.628.877.930
36.460.000.000

Gia trị hợp lý

thêm. Chi phí thuê hàng năm được quy định trong hợp đồng.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý.

quản lý nội bộ của Công ty.

Phải trả về XD công trình
Phải trả về chuyên nhượng QSDĐ
Công ty cổ phần Phát triển Đô thị
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển
BD
Phải trả về xây dựng
Phải trả về mua vật tư
Phải trả về ứng vốn chuyển nhượng
QSDĐ
Công ty cổ phần Bê tông Becamex
Phải trả về xây dựng
Phải trả về mua vật tư
Công ty cổ phần Khoáng sản Becamex
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex
Công ty cổ phần VNTT
Phải trả về xây dựng
Phải trả về dịch vụ
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước
Công ty CP ĐT & KD Bất động sản
Công nợ phải trả

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

6. Rủi ro thanh khoản

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Công ty giám sát rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác

Phải thu khách hàng
tài chính khác).

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thất bại tài chính cho Công ty.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực

5. Rủi ro tín dụng

2011 và vào ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 03 năm

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân

4. Tài sản đảm bảo

cho phần có khả năng không thu hồi được.

Rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng

được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất

• Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi

của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

• Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách

hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách

Công ty sử dụng phương pháp và giá định tính sau để ước tính giá trị hợp lý:

đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị

Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
3.414.044.372.239	2.078.077.214.186	3.414.044.372.239	2.078.077.214.186
2.765.887.286.511	2.810.381.337.389	2.765.887.286.511	2.810.381.337.389
8.590.606.449.740	9.611.547.429.505	8.590.606.449.740	9.611.547.429.505
451.702.537.393	823.770.885.879	451.702.537.393	823.770.885.879
13.489.045.414.872	14.111.462.139.523	13.489.045.414.872	14.111.462.139.523
9.946.196.970.887	8.562.910.655.746	9.946.196.970.887	8.562.910.655.746
23.886.944.923.152	23.549.724.131.053	23.886.944.923.152	23.549.724.131.053

Công

Các khoản phải trả khác

Vay và nợ

Phải trả cho người bán

Công

Các khoản phải thu khác

Phải thu khách hàng

7.

Rủi ro thị trường

cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luông tiền. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đạo hạn.

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luông tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luông tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luông tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luông tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoại thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Ngày 29 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN DẠNH

PHAN THỊ MỸ KIM

NGUYỄN VĂN HÙNG

